

Chương V

CHỨNG MINH, BÁC BỎ VÀ NGUY BIỆN

I- CHỨNG MINH.

1- Định nghĩa.

Chứng minh là một hình thức suy luận để khẳng định tính chân lý của một luận điểm nào đó, bằng cách dựa vào những luận điểm mà tính chân lý đã được thực tiễn xác nhận.

Ví dụ : Chứng minh : “Sinh viên Hòa học giỏi”.

Dựa vào các phán đoán mà tính chân thực đã được xác nhận sau đây để làm tiền đề :

(1) Sinh viên Hòa được khen thưởng về thành tích học tập.

(2) Ai không học giỏi thì không được khen thưởng về thành tích học tập.

Sắp xếp các tiền đề theo một cách nhất định ta sẽ rút ra luận điểm cần chứng minh :

- Ai không học giỏi thì không được khen thưởng về thành tích học tập.

- Sinh viên Hòa được khen thưởng về thành tích học tập

Chứng tỏ : Sinh viên Hòa học giỏi.

2- Cấu trúc của chứng minh.

Chứng minh gồm ba phần liên quan chặt chẽ với nhau : luận đề, luận cứ và luận chứng.

2.1 Luận đề.

Luận đề là phán đoán mà tính chân thực của nó phải chứng minh. Luận đề là thành phần chủ yếu của chứng minh và trả lời cho câu hỏi : Chứng minh cái gì ?

Luận đề có thể là một luận điểm khoa học, có thể là một phán đoán về thuộc tính, về quan hệ, về nguyên nhân của sự vật, hiện tượng của thế giới khách quan v.v...

2.2 Luận cứ.

Luận cứ là những phán đoán được dùng làm căn cứ để chứng minh cho luận đề. Luận cứ chính là những tiền đề lôgic của chứng minh và trả lời cho câu hỏi : Dùng cái gì để chứng minh ?

Luận cứ có thể là những luận điểm, những tư liệu đã được thực tiễn xác nhận, có thể là những tiền đề, định lý, những luận điểm khoa học đã được chứng minh.

2.3 Luận chứng.

Luận chứng là cách thức tổ chức sắp xếp các luận cứ theo những qui tắc và qui luật lôgic nhằm xác lập mối liên hệ tất yếu giữa luận cứ và luận đề. Luận chứng là cách thức chứng minh, nhằm vạch ra tính đúng đắn của luận đề dựa vào những luận cứ đúng đắn, chân thực. Luận chứng trả lời cho câu hỏi : Chứng minh như thế nào ?

3- Các qui tắc của chứng minh.

3.1 Các qui tắc đối với luận đề.

Qui tắc 1 : Luận đề phải chân thực.

Chứng minh là nhằm vạch ra tính đúng đắn, chân thực của luận đề, chứ không phải là làm cho luận đề trở nên đúng đắn, chân thực. Vì thế, nếu luận đề không chân thực thì không thể nào chứng minh được.

Ví dụ : Hãy chứng minh rằng : “Loài người được nặn ra từ đất sét”.

Luận đề không thể chứng minh được, vì nó không chân thực.

Qui tắc 2 : Luận đề phải phải rõ ràng, chính xác.

Sẽ không thể chứng minh được, nếu luận đề không được xác định rõ ràng.

Ví dụ : Hãy chứng minh rằng : “Giai cấp công nhân là giai cấp bị bóc lột”.

Luận đề này không thể chứng minh được, vì nó khá mơ hồ : Giai cấp công nhân dưới chế độ nào ?

Qui tắc 3 : Luận đề phải được giữ nguyên trong suốt quá trình chứng minh.

Giữ nguyên luận đề nhằm thực hiện nhiệm vụ của chứng minh. Nếu luận đề bị thay đổi thì nhiệm vụ chứng minh không hoàn thành, tức là luận đề được xác định ban đầu thì không chứng minh một luận đề khác.

3.2 Các qui tắc đối với luận cứ.

Qui tắc 1 : Luận cứ phải là những phán đoán chân thực.

Tính chân thực của luận cứ là yếu tố bảo đảm cho tính chân thực của luận đề. Vì vậy, không thể khẳng định tính chân thực của luận đề dựa trên cơ sở những luận cứ giả dối.

Qui tắc 2 : Luận cứ phải là những phán đoán có tính chân thực được chứng minh độc lập với luận đề.

Luận đề chỉ được chứng minh khi lấy tính chân thực của luận cứ làm cơ sở. Nếu tính chân thực của luận cứ lại được rút ra từ luận đề thì như thế là chẳng chứng minh được gì cả. Lỗi lôgic này gọi là lỗi “chứng minh vòng quanh”.

Ví dụ : Trong “Chống Duy⁹² rinh”, Ăng ghen chỉ cho chúng ta thấy ông Duy rinh đã “chứng minh vòng quanh” :

Ông muốn chứng minh rằng : “Thời gian là có bước khởi đầu” bằng luận cứ : “Vì chuỗi thời gian vừa qua là đếm được”. Nhưng luận cứ này của ông Duy rinh lại được rút ra từ luận đề : “Chuỗi thời gian vừa qua là đếm được” vì “Thời gian là có bước khởi đầu”. Rõ luẩn quẩn !

Qui tắc 3 : Luận cứ phải là lý do đầy đủ của luận đề.

Giữa các luận cứ phải có mối liên hệ trực tiếp và tất yếu đối với luận đề. Các luận cứ không chỉ chân thực mà còn phải không thiếu, không thừa, bảo đảm cho luận đề được rút ra một cách tất yếu khách quan nhờ vào các lập luận lôgic.

3.3 Các qui tắc đối với luận chứng.

Qui tắc 1 : Luận chứng phải tuân theo các qui tắc, qui luật lôgic.

Vì phạm các qui tắc, qui luật lôgic thì kết luận không được rút ra một cách tất yếu từ tiền đề, tức là không chứng minh được luận đề.

Qui tắc 2 : Luận chứng phải bảo đảm tính hệ thống.

Các luận cứ phải được sắp xếp, tổ chức chặt chẽ, bảo đảm cho phép chứng minh có sức thuyết phục cao.

Qui tắc 3 : Luận chứng phải bảo đảm tính nhất quán – phi mâu thuẫn.

Nếu trong phép chứng minh có chứa những luận cứ mâu thuẫn với nhau trực tiếp hoặc gián tiếp, thì phép chứng minh ấy chứa mâu thuẫn lôgic, không thuyết phục.

4- Phân loại chứng minh.

4.1 Chứng minh trực tiếp.

Chứng minh trực tiếp là chứng minh trong đó tính chân thực của các luận cứ trực tiếp dẫn tới tính chân thực của luận đề.

Ví dụ : Từ các luận cứ : - Tứ giác ABCD là một hình thoi.

- Hai đường chéo của nó : $AC = BD$. Ta khẳng định (chứng minh) được rằng tứ giác ABCD là hình vuông.

4.2 Chứng minh gián tiếp.

Chứng minh gián tiếp là chứng minh trong đó tính chân thực của luận đề rút ra từ tính không chân thực của phản luận đề.

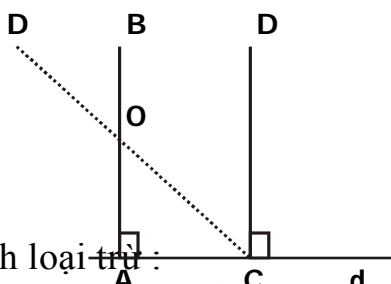
Có 2 loại chứng minh gián tiếp là : Chứng minh phản chứng và chứng minh loại trừ (lựa chọn).

- Chứng minh phản chứng :

Chứng minh phản chứng là kiểu chứng minh trong đó ta xác lập tính không chân thực của phản đề và theo luật bài trung, ta rút ra tính chân thực của luận đề.

Ví dụ : Chứng minh định lý : Nếu hai đường thẳng cùng vuông góc với đường thẳng thứ ba thì chúng song song với nhau.

- Giả sử hai đường thẳng AB và CD không song song với nhau. Khi đó AB và CD sẽ cắt nhau tại O. Như vậy, từ điểm O ta có 2 đường thẳng vuông góc với đường thẳng d. Điều này trái với tiên đề Euclide. Do đó, điều giả sử trên là sai. Ta suy ra “Hai đường thẳng song song cùng vuông góc với đường thẳng thứ ba thì chúng song song với nhau” là đúng.



- Chứng minh loại trừ :

Chứng minh loại trừ là kiểu chứng minh gián tiếp trong đó tính chân thực của luận đề được rút ra bằng cách xác lập tính không chân thực của tất cả các thành phần trong phán đoán lựa chọn.

Sơ đồ của chứng minh loại trừ :

$$\frac{P \vee Q \vee R \vee S}{\neg Q \wedge \neg R \wedge \neg S} \quad \text{P}$$

Ví dụ : Một tổ bảo vệ gồm có 3 người có nhiệm vụ thay nhau canh gác cơ quan vào ban đêm. Một đêm nọ, cơ quan bị mất trộm. Nguyên nhân là ai đó trong ba người đã bỏ gác. Để tìm ra người bỏ nhiệm vụ canh gác, các nhà điều tra đã xem xét và xác nhận :

- Không phải A đã bỏ gác.
 - Cũng không phải B đã bỏ gác.
- Vậy chính C là người đã bỏ gác.

Chuyện vui : Ai là vua.

Nghe đồn hôm nay có vua đi chơi, anh nông dân ra đứng đợi ven đường. Chờ một hồi lâu, thấy có người cưỡi ngựa đi đến, anh nông dân hỏi người cưỡi ngựa :

- Sao không thấy vua đi, hả anh ?
- Người cưỡi ngựa ghìm ngựa lại nói với anh nông dân :
- Có muốn thấy vua thì leo lên ngựa, ngồi sau lưng ta đây.

Người nông dân nghe theo lời. Đi một đôi, người chủ ngựa nói với anh nông dân :

- Đây có ba đứa mình. Có một đứa là vua. Anh đoán coi ai. Anh nông dân đáp tỉnh khô :

- Con ngựa, con ngựa thì không phải là vua rồi. Còn tôi, tôi biết, cũng không phải là vua. Vậy vua thì là anh. Mà nếu quả thật anh là vua thì con ngựa và tôi là tôi và con ngựa.

95

(Dẫn theo [10] tr.197).

II- BÁC BỎ.

1- Định nghĩa.

Bác bỏ là thao tác logic dựa vào các luận cứ chân thực và các qui tắc, qui luật logic để vạch ra tính chất giả dối của một luận đề nào đó.

Bác bỏ là một kiểu chứng minh, nhưng không phải chứng minh cho tính đúng đắn, chân thực của luận đề mà vạch trần tính giả dối, sai lầm của luận đề.

2- Các kiểu (hình thức) ngụy biện.

Nếu như chứng minh có 3 bộ phận : Luận đề, luận cứ và luận chứng thì bác bỏ cũng có 3 hình thức : Bác bỏ luận đề, bác bỏ luận cứ và bác bỏ luận chứng.

2.1 Bác bỏ luận đề.

Bác bỏ luận đề có hai cách :

Cách 1 :- Bác bỏ luận đề thông qua việc vạch ra tính giả dối của hệ quả rút ra từ luận đề.

Ví dụ : Đối với luận đề : “Bản chất và hiện tượng là hoàn toàn tách rời nhau”, ta có thể bác bỏ bằng cách trên :

- Nếu bản chất và hiện tượng là hoàn toàn tách rời nhau, có nghĩa là hiện tượng không phản ánh bản chất, thì người ta không thể hiểu được bản chất của sự vật. Thực tế cho thấy, con người hoàn toàn có thể hiểu được bản chất của sự vật. Điều đó chứng tỏ không phải “bản chất và hiện tượng là hoàn toàn tách rời nhau”. Nói cách khác, luận điểm : “Bản chất và hiện tượng là hoàn toàn tách rời nhau” là một luận điểm sai lầm.

Cách 2 : Bác bỏ luận đề thông qua chứng minh phản luận đề.

Muốn bác bỏ luận đề, ta chỉ cần chứng minh cho tính đúng đắn của phản luận đề, do đó theo luật mâu thuẫn, luận đề phải sai.

Ví dụ : Bác bỏ luận đề : “Thủy ngân không có khả năng dẫn điện”. Ta phải chứng minh phản luận đề của nó là đúng đắn :

- Thủy ngân là kim loại.

- Mà kim loại thì dẫn điện.

Vậy thủy ngân thì dẫn điện.

Phản luận đề này đúng, chứng tỏ luận đề là sai.

2.2 Bác bỏ luận cứ.

Bác bỏ luận cứ là chỉ ra tính không chân thực, không đầy đủ của luận cứ, luận cứ không chân thực không đầy đủ thì luận đề không thể đứng vững, luận đề cũng bị bác bỏ.

Ví dụ : Có anh chàng giải thích : “Cái kèn nó kêu là tại vì nó có cái tòa loa”.

Người kia bác bỏ liền : “Anh nói cái kèn nó kêu, vì nó có cái tòa loa ? Tôi hỏi anh tại sao cái ống nhỏ, nó cũng có cái tòa loa mà nó hổng kêu ?”.

(Dẫn theo [10], tr.262)

Chuyện vui :

Thỉnh thoảng, mẹ nhờ con gái nhổ tóc sâu. Một hôm, bé thỏ thẻ : “Mẹ ơi, sao tóc mẹ bạc nhiều thế ?”

Mẹ âu yếm trách :

- Tóc mẹ bạc nhiều chứng tỏ con của mẹ hư lắm !

Đức bé ngây thơ hỏi lại :

- Ủa, vậy chắc mẹ hư lắm hả mẹ. Con thấy tóc bà ngoại bạc gần hết rồi !?

(Theo báo Phụ nữ Việt Nam).

2.3 Bác bỏ luận chứng.

Bác bỏ luận chứng là vạch ra những sai lầm, vi phạm các qui tắc, qui luật logic trong quá trình chứng minh.

Ví dụ : Có người đã chứng minh luận đề : “Đặng Văn B, sinh viên của nhạc viện thành phố Hồ Chí Minh sẽ là tay đàn giỏi” như sau :

- Ông Đặng văn A đã từng học ở nhạc viện thành phố Hồ Chí Minh và là một tay đàn giỏi.

- Đặng văn B là con của ông Đặng văn A và cũng đang học tại nhạc viện thành phố Hồ Chí Minh.

Suy ra : Đặng văn B cũng sẽ là tay đàn giỏi.

Chúng thấy luận chứng trên không có sức thuyết phục, mặc dù xuất phát từ các luận cứ chân thực, nhưng luận đề không được rút ra một cách tất yếu từ các luận cứ.

Để thấy rõ hơn, ta chia luận chứng trên thành 2 tam đoạn luận :

- Ông Đặng văn A là một tay đàn giỏi.

- Đặng văn B là con của ông Đặng văn A.

Đặng văn B là một tay đàn giỏi.

- Ông Đặng văn A học tại Nhạc viện thành phố Hồ Chí Minh trở thành tay đàn giỏi.

- Đặng văn B học tại Nhạc viện thành phố Hồ Chí Minh.

- Đặng văn B là một tay đàn giỏi.

Ta thấy cả 2 tam đoạn luận trên đều sai lầm , đều vi phạm qui tắc logic, cả hai đều mắc lỗi “bốn thuật ngữ”. Nên cách luận chứng trên là không thể tin cậy.

III- NGUY BIỆN.

1- Định nghĩa.

Ngụy biện là lối lập luận quanh co, vi phạm luật logic nhằm làm cho người khác hiểu sai sự thật.

Những người ngụy biện thường dùng mọi thủ thuật để đánh lừa người khác bằng cách dựa vào những chỗ giống nhau bề ngoài để đánh tráo khái niệm, đánh tráo đối tượng, đánh tráo tư tưởng v.v...

Đối với nhà ngụy biện thì mục đích của họ không phải là vạch ra chân lý, mà là che giấu sự thật. Họ luôn luôn muốn thay thế sự chứng minh đúng đắn bằng lòng tin chất phác của người khác vào lý lẽ giả dối của họ.

Ví dụ : Chó có bốn chân.

Dê cũng có bốn chân.

Vậy, Dê là Chó.

Trong phép ngụy biện trên đây, người ta đã cố tình vi phạm qui tắc của tam đoạn luận. Thuật ngữ giữa “có bốn chân” của tam đoạn luận trên có ngoại diên không đầy đủ ở cả hai tiền đề :

Lối ngụy biện sau đây dĩ dỏm hơn :

Ví dụ : **99**

Một anh học trò đến hàng cơm mượn một cái vạc rồi đem bán mất. Bị người chủ đòi, anh ta bèn đi kiếm hai con cò đưa đến khát, xin để cho vài bữa nữa. Nhưng rồi mãi mãi vẫn chẳng thấy anh ta trả, nhà hàng đành phải kiện lên quan. Quan cho đòi người học trò đến hỏi. Anh ta thưa rằng :

- Tôi mượn bác có một vạc mà đã trả đến hai cò rồi. Bác ấy còn đòi gì nữa?

Nhà hàng cãi :

- Nguyên vạc của tôi là vạc đồng kia mà.

Người học trò liền đáp :

- Thì cò của tôi đâu phải là cò ở trong nhà !

(Dẫn theo [9], tr.172).

Anh học trò đã ngụy biện bằng cách đánh tráo khái niệm “cái vạc” (cái chảo lớn) với “con vạc” (một thứ chim chân cao thuộc loại cò) và “đồng” (ruộng) với “đồng” (kim loại), làm cho chủ nhà hàng lúng túng. Anh học trò kia quả thật láu lỉnh!

2- Các hình thức ngụy biện.

2.1 Ngụy biện đối với luận đề.

Trường hợp thường gặp nhất trong hình thức ngụy biện đối với luận đề là tự ý thay đổi luận đề (đánh tráo luận đề) trong quá trình trao đổi, lập luận.

Ví dụ : Một người tự kiểm điểm về những sai phạm của mình, nhưng suốt từ đầu đến cuối của bản tự kiểm điểm, anh ta chỉ trình bày hoàn cảnh khách quan và những khó khăn mọi mặt của bản thân, của gia đình.

Vậy là tên luận đề thì “tự kiểm điểm về sai phạm của bản thân” nhưng thực tế luận đề lại được đổi thành “kiểm điểm” hoàn cảnh khách quan và “kiểm điểm” khó khăn về mọi mặt của gia đình, của bản thân.

Thỉnh thoảng, chúng ta vẫn thấy kiểu ngụy biện đánh tráo luận đề như : bản kiểm điểm tình hình sản xuất kinh doanh của một đơn vị lại trở thành bản báo cáo thành tích; Luận chứng cho tính khoa học của một chủ trương thì lại ra sức ca ngợi người đề ra chủ trương đó v.v...

Ngụy biện bằng cách đánh tráo luận đề dễ bị phát hiện, nhưng những kẻ ngụy biện vẫn không ngần ngại sử dụng hình thức này.

2.2 Ngụy biện đối với luận cứ.

Ngụy biện đối với luận cứ thường được biểu hiện ở các dạng sau :

a) Sử dụng luận cứ không chân thực :

☐ Luận cứ do bịa đặt :

Kẻ ngụy biện bịa đặt ra luận cứ để che lấp sự thật, biện hộ cho hành vi sai trái của mình.

Ví dụ : Nhân viên kiểm tra chất vấn kẻ bị tình nghi là thủ phạm của vụ án (thực ra hẳn chính là thủ phạm) như sau :

- Đêm qua khi xảy ra vụ án, lúc 10 giờ, anh ở đâu ?

Tên thủ phạm cố tình chạy tội bằng cách bịa ra chứng cứ giả để đánh lừa cơ quan điều tra :

- Lúc đó tôi đang ở nhà một người bạn gái.

☐ Luận cứ sai sự thật :

Kẻ ngụy biện sử dụng những luận cứ hoàn toàn không đúng hoặc chỉ đúng một phần của sự thật.

Ví dụ : Để qua mắt cơ quan thanh tra, một cơ sở kinh doanh nọ đã đưa ra những hóa đơn, chứng từ không hoàn toàn đúng với sự thật.

Ngụy biện do sử dụng luận cứ không chân thực mà chúng ta thường thấy hàng ngày là những hành vi “nói dối”, “lừa bịp”, v.v...

b) Sử dụng những luận cứ chưa được chứng minh :

☐ Sử dụng dư luận, tin đồn làm luận cứ :

Trường hợp này, kẻ ngụy biện không sử dụng các luận cứ là những luận điểm, những sự kiện đã được chứng minh, mà lại căn cứ vào dư luận, vào tin đồn để biện hộ, để qui kết. Dư luận tin đồn không thể được sử dụng làm luận cứ, bởi vì tính chân thật của chúng không xác định, chưa được chứng minh.

Ví dụ : Theo dư luận thì anh ta là một con người không trung thực, không trong sáng, có nhiều động cơ mờ ám. Vì vậy không thể để anh ta tiếp tục công việc này.

Đây là lỗi ngụy biện ta thường thấy khi lý lẽ không đủ sức thuyết phục, kẻ ngụy biện tìm cách lấy dư luận để làm luận cứ. Thứ “vũ khí” này không mấy “tối tân” nhưng lại tỏ ra rất lợi hại. Trước các cuộc bầu cử ở phương Tây, các ứng cử viên thường mở các chiến dịch bôi nhọ, tạo dư luận không tốt, nhằm hạ gục đối phương.

☐ Dùng ý kiến của số đông (đa số) để làm luận cứ : Sự thật không phải bao giờ cũng thuộc về số đông. Kẻ ngụy biện lại lấy ý kiến của đa số để thay thế cho sự thật.

Ví dụ : Tại một kỳ thi người ta phát hiện có đề thi sai, một người đã biện hộ : - Đề thi không có gì phải bàn cãi, nó hoàn toàn đúng vì đã được thông qua một tập thể hội đồng.

Đây là lỗi giải thích ngụy biện, vì không phải bao giờ đề thi được sự xem xét của một tập thể hội đồng cũng hoàn toàn đúng.

Hoặc ví dụ : Có 85% ý kiến của tập thể khẳng định rằng biện pháp kỹ thuật này đem lại hiệu quả cao.

Lỗi ngụy biện trên đây là ở chỗ : lấy ý kiến của đa số để khẳng định hiệu quả của một biện pháp kỹ thuật, mà đúng ra phải lấy các tiêu chuẩn kinh tế – kỹ thuật để xác định hiệu quả của biện pháp kỹ thuật đó.

c) Sử dụng ý kiến, lời nói của người có uy tín để làm luận cứ :

Ý kiến, lời nói của người có uy tín không phải bao giờ cũng chân thật, đúng đắn. Kẻ ngụy biện đã lợi dụng sự tin yêu, mến mộ, khâm phục của công

chúng đối với người có uy tín, để làm cho công chúng tin vào ý kiến, lời nói của người đó thay cho sự thật.

Ví dụ : Ông A, ông X, bà Y đã nói, tất đúng (vì ông A, ông X, bà Y là có uy tín).

Lỗi ngụy biện này thể hiện ở chỗ người ta đã dựa vào “giá trị” của người phát biểu để thay cho những chứng cứ khách quan, xác đáng.

2.3 Ngụy biện đối với luận chứng.

Là thủ thuật vi phạm các qui tắc, qui luật logic một cách tinh vi trong quá trình lập luận, làm cho người khác tin rằng kết luận của nhà ngụy biện đưa ra là đúng sự thật. Trong hình thức ngụy biện đối với luận chứng, nhà ngụy biện xuất phát từ những luận cứ chân thực, kết luận rút ra cũng có thể là chân thực. Tuy vậy, tính chân thực của kết luận không phải được rút ra một cách tất yếu từ các lập luận và từ các luận cứ (tiền đề) chân thực của nó. Vì vậy, đây là hình thức ngụy biện tinh vi, khó phát hiện nhất, làm cho đối phương lúng túng trong quá trình tranh luận. Chẳng hạn, Giáo sư Hoàng Chúng trong cuốn : Những yếu tố logic trong môn toán ở trường phổ thông cấp II, NXB Giáo dục, Hà Nội 1975, đã nêu ra một loạt các bài toán ngụy biện. Sau đây là một ví dụ :

Với những giá trị nào của ~~103b~~ ta có bất đẳng thức :

$$\frac{a}{b} + \frac{b}{a} > 2?$$

Lời giải :

$a^2 + b^2 > 2ab$; $a^2 - ab > ab - b^2$; $a(a - b) > b(a - b)$; $a > b$.

Vậy bất đẳng thức đã cho đúng với $a > b$.

(Dẫn theo [3], tr.49).

Ngụy biện đối với luận chứng thường được biểu hiện ở các dạng sau :

□ Đánh tráo khái niệm :

Nhà ngụy biện đánh tráo khái niệm bằng cách lợi dụng ngôn ngữ, lợi dụng từ đồng âm, từ nhiều nghĩa để đánh tráo nghĩa của từ; lợi dụng hiện tượng chuyển loại từ trong ngôn ngữ để tráo từ loại của từ v.v...

Ví dụ : Lao động là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội, bất luận thời đại nào. Học tâm lý học cũng là lao động. Vậy suy ra rằng : học tâm lý là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội, bất luận thời đại nào’.

Sự ngụy biện trên đây xuất phát từ khái niệm “lao động”, khái niệm này được dùng với hai nghĩa khác nhau. Ở tiền đề đầu tiên, khái niệm “lao động” được hiểu là hoạt động sản xuất ra của cải vật chất của xã hội. Ở tiền đề thứ hai, khái niệm “lao động” lại được hiểu là một dạng lao động cụ thể của con người : hoạt động nhận thức.